

記号	年月	記	事	担当

EW1 ra phôi Ø20*3.0

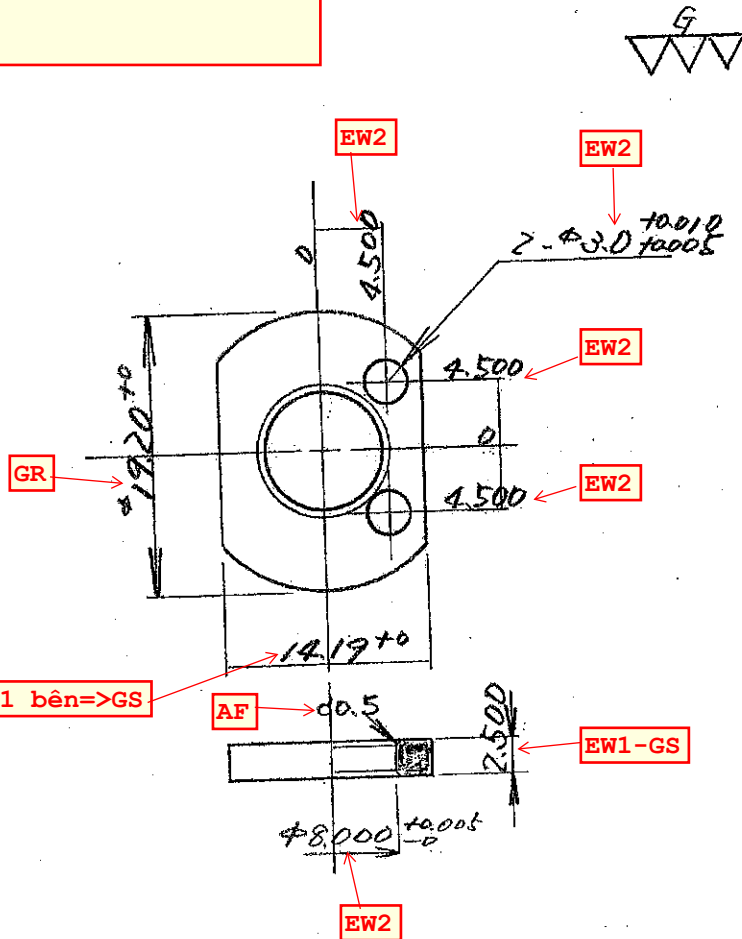
ED

EW2 rà chuẩn theo mặt EW1 gia công

-Ø8.000=>ok

-2-Ø3.000=>ok

-14.19=>ok 1 mặt



工程名

新圖面番號 5017991

圖面番號 TM 22-013M-00-1-056-BA

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰	+0 -0.005
0.000	±0.005	0.000 ⁻⁰	+0.005 -0
0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰	+0 -0.01
0.0	±0.1	0.00 ⁻⁰	+0.01 -0
0.	±0.2	0.0 ⁺⁰	+0 -0.1
		0.0 ⁻⁰	+0.1 -0

公差表示されている場合は、それを優先する

WC (Ø30/HIP)		1	
材	質	数/台	担当
熱処理	焼入 焼戻 HRC		
表面処理			
尺度	2/1 (//)		
部品名	名称		

下模
911130-56
1-056
FK-130SH 2T-ス
M3 止付 91.5
製図 設計 検図 承認

SNO: **S017991**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 Ø20*3.5	EW1:30 ED:20 EW2:60 GR:40 GS:40 AF:10 KT